TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **229**/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 30 -7-2018
V/v "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

Ông Huỳnh Thế Cần – Nơi công tác: Bí thư đoàn phường Thống Nhất, thành phố B.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa*: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 333/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về việc "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 446/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Thu G**, sinh năm 1979.
Hộ khẩu thường trú: khu phố 3, phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Tạm trú: khu phố 3, phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông **Trần C**, sinh năm 1975.
Địa chỉ khu phố 3, phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà G có đơn xin xét xử vắng mặt; ông C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2018, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu G trình bày:

Bà và ông Trần C xây dựng gia đình năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đã được Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17 tháng 01 năm 2000.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, từ năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông C không lo làm ăn xúc phạm bà, ghen tuông đánh bà, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn. Tháng 10 năm 2017 ông Lực đánh bà, sau khi xảy ra sự việc bà có báo Công an phường M làm việc và lập biên bản. Do không muốn gia đình đổ vỡ bà và ông C đã trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Bà và ông Trần C sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được bà xin được ly hôn với ông Trần C.

Về quan hệ con chung: Quá trình vợ chồng chung sống bà và ông Trần C có 02 con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003. Ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003, bà không yêu cầu ông Trần C cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Trần C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Bị đơn ông Trần C: Vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp bản tự khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Hoàng Thị Thu G.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông C đánh bà G, bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C sống ly thân từ tháng 01

năm 2018 cho đến nay. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Đề nghị chấp nhận cầu xin ly hôn của bà Hoàng Thị Thu G.

- Về quan hệ con chung: Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C có 02 con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003. Từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay cháu Trần Hoàn và cháu Trần Nhân Dũng sinh sống với bà G, ly hôn bà G yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Hoàn và cháu Trần Nhân Dũng, bà G không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi hai con chung. Nên giao hai con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003 cho bà Hoàng Thị Thu G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Theo bà Hoàng Thị Thu G trình bày bà G và ông Trần C tự thỏa thuận nhưng do ông C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà Hoàng Thị Thu G trình bày bà G và ông Trần C không có nợ chung nhưng do ông C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Hoàng Thị Thu G phải chịu theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thu G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 16/4/2018 bà Hoàng Thị Thu G có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt bà Hoàng Thị Thu G theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố B đã tiến hành thủ tục tống đạt và niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trần C để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông Trần C vẫn vắng mặt không đến Tòa án nhân dân thành phố B để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/01/2000

đúng theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Hoàng Thị Thu G trình bày quá trình vợ chồng chung sống bà G và ông C hạnh phúc thời gian đầu, từ năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông C không lo làm ăn xúc phạm bà, ghen tuông đánh bà, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn. Tháng 10 năm 2017 ông Lực đánh bà, sau khi xảy ra sự việc bà G có báo Công an phường M làm việc và lập biên bản, bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Bà Hoàng Thị Thu G xin ly hôn ông Trần C.

Tại biên bản xác minh ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa: Cảnh sát khu vực khu phố 3, phường N, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cung cấp ông Trần C, sinh năm 1975 có hộ khẩu thường trú: 48/4, khu phố 3, phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hiện tại ông Trần C, sinh năm 1975 đang sinh sống tại địa chỉ: 48/4, khu phố 3, phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tại biên bản xác minh ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa: Tổ trưởng khu phố 3, phường M, thành phố Biên Hòa cung cấp năm 2000 bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Biên. Sau khi kết hôn bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C sinh sống tại phường N, đến năm 2005 bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C sinh sống tại nhà bà Đào Thị Trọng (mẹ ruột bà G) tại địa chỉ: Số 24, tổ 8A, khu phố 3, phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian bà G và ông C sinh sống tại địa phương mâu thuẫn giữa bà G và ông C địa phương không nắm rõ. Khoảng tháng 10 năm 2017 gia đình bà G có báo khu phố bà G và ông C đánh nhau, khi khu phố đến nhà thì không trực tiếp chứng kiến ông C đánh bà G, tuy nhiên bà G bị thương tích rất nặng, theo chứng kiến của bà con hàng xóm thì do ông C đánh bà G gây ra thương tích cho bà G. Khoảng tháng 11 năm 2017 bà Đào Thị Trọng (mẹ ruột bà G) điện thoại khu phố báo ông C dọa đốt nhà, khu phố có điện thoại báo bảo vệ tổ dân phố đến làm việc, ông Trần C có viết cam kết. Sau đó vài ngày sau bà Đào Thị Trọng (mẹ ruột bà G) có đơn gửi Công an phường M, thành phố B. Về quan hệ con chung: Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C có 02 con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003. Hiện hai con chung sống cùng bà Hoàng Thị Thu G. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: địa phương không nắm. Nay bà Hoàng Thị Thu G xin ly hôn ông Trần C địa phương không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét mâu thuẫn giữa bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C đã xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cho bà Hoàng Thị Thu G được ly hôn với ông Trần C.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C có 02 con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003. Bà Hoàng Thị Thu G có nguyện vọng nuôi con chung cháu Trần Hoàn và cháu Trần Nhân Dũng, bà G không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Tại bản tự khai ngày 05/02/2018 cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và bản tự khai ngày 05/02/2018 cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003 có nguyện vọng sống với bà Hoàng Thị Thu G. Vì vậy, giao cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003 cho bà Hoàng Thị Thu G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Do bà Hoàng Thị Thu G không yêu cầu ông Trần C cấp dưỡng nuôi hai con chung nên tạm thời ông Trần C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Theo bà Hoàng Thị Thu G trình bày bà G và ông Trần C tự thỏa thuận về tài sản chung nhưng do ông Trần C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo bà Hoàng Thị Thu G trình bày bà G và ông Trần C không có nợ chung nhưng do ông Trần C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Hoàng Thị Thu G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc giải quyết tranh chấp và nghĩa vụ chịu án phí của bà Hoàng Thị Thu G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 203, 220, 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thu G đối với ông Trần C về việc "Xin ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Thu G được ly hôn với ông Trần C.

- Về quan hệ con chung: Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C có 02 con chung cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003.

Giao cháu Trần Hoàn, sinh ngày 07/12/2000 và cháu Trần Nhân Dũng, sinh ngày 09/8/2003 cho bà Hoàng Thị Thu G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Trần C không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Ông Trần C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Hoàng Thị Thu G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm bà Hoàng Thị Thu G nộp theo biên lai số 006267 ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được tính trừ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Thu G và ông Trần C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Nai (2);
- THA TP. Biên Hòa (2);
- VKSND TP. Biên Hòa (2);
- Đương sự (2);
- UBND phường N, TP. B, tỉnh Đồng Nai (số: 09/2000);

Trần Thị Kim Dung